

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2023/DS-PT

Ngày: 24-02-2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Liêm

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Hợp

Bà Trần Thị Kim Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Yên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trần Việt Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 205/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 700/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Ngọc D; địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1/ Ông Nguyễn Cảnh T, sinh năm 1994; vắng mặt.

2/ Ông Đỗ Đức H, sinh năm 1973; có mặt.

Cùng địa chỉ liên hệ: Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Vân T và ông Nguyễn Đăng H; cùng địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; đều có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: bà Đặng Thị Mai H, sinh năm 1978; địa chỉ thường trú: thành phố Hà Nội; có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị Cẩm L; địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/10/2015, đơn khởi kiện bổ sung và xác định lại yêu cầu khởi kiện ngày 27/8/2018 và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D trình bày:

Bà và bà Nguyễn Thị Vân T cùng làm việc tại Ngân hàng Đ - Chi nhánh N, tỉnh Khánh Hòa. Từ tháng 12/2014 đến tháng 02/2015, bà có thỏa thuận miệng cho vợ chồng bà T ông H mượn tiền để làm ăn, hình thức giao tiền là sử dụng tài khoản số 0102277892 – chủ tài khoản: Trần Thị Ngọc D tại Ngân hàng TMCP Đ Chi nhánh N chuyển tiền vào tài khoản số 0102898079 – chủ tài khoản Nguyễn Thị Vân T tại Ngân hàng TMCP Đ Chi nhánh N. Tổng số tiền bà đã chuyển vào tài khoản của bà T là 2.105.000.000 đồng; bà T đã chuyển trả nợ vào tài khoản của bà số tiền 627.895.000 đồng và trả tiền mặt số tiền 50.000.000 đồng nên còn nợ bà số tiền 1.425.000.000 đồng.

Đối với Giấy mượn nợ đề ngày 09/3/2015 do bà T cung cấp thể hiện nội dung giao dịch vay mượn giữa bà và bà Trần Thị Cẩm L thì bà xác nhận bà có giao dịch vay mượn tiền với bà L theo nội dung Giấy mượn nợ này, nhưng giao dịch vay mượn giữa bà với bà L không liên quan đến giao dịch vay mượn tiền giữa bà với bà T. Nay bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T, ông H trả cho bà số nợ gốc 1.425.000.000đ (một tỷ bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng) và không yêu cầu trả lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Vân T trình bày:

Bà thừa nhận tài khoản 102898079 tại Ngân hàng TMCP Đ Chi nhánh N là tài khoản của bà. Bà có nhận được số tiền bà D chuyển vào tài khoản của bà như bà D trình bày, nhưng đây là số tiền bà D cho bà Trần Thị Cẩm L vay, nhờ chuyển vào tài khoản của bà và bà đã rút, chuyển đủ cho bà L. Chứng cứ là Giấy nhận nợ ngày 09/3/2015 giữa bà L và bà D. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D.

Bị đơn ông Nguyễn Đăng H trình bày:

Việc làm ăn giữa bà Trần Thị Ngọc D, bà Trần Thị Cẩm L và bà Nguyễn Thị Vân T thì ông hoàn toàn không biết; cho đến ngày 22/9/2015, ông nghe nói vợ ông là bà T có nhận chuyển khoản từ bà D để chuyển lại cho bà L và bà L xác nhận có nhận tiền của bà D. Bà T chỉ là người trung gian giữa bà D và bà L, bà T không mượn tiền để chi tiêu trong gia đình nên ông không có trách nhiệm trả nợ cho bà D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Cẩm L:

Tại văn bản đề ngày 01/3/2022 được Văn phòng công chứng Đặng Thị Thu (Bà Rịa - Vũng Tàu) chứng thực số 67 ngày 01/3/2022 thể hiện: Từ đầu tháng 12/2014, bà có làm ăn chung với bà Trần Thị Ngọc D và có thỏa thuận miệng với nhau về việc góp vốn làm ăn chung. Do bà D cùng làm việc với bà Nguyễn Thị Vân T tại Ngân hàng TMCP Đ nên bà T, bà D cùng có sổ tài khoản mở tại Ngân hàng này. Vì vậy, bà và bà D có thỏa thuận miệng với nhau về việc để bà D góp vốn làm ăn với bà thì bà D chuyển tiền cho bà qua tài khoản của bà T. Vì

vậy, trong khoảng thời gian từ tháng 12/2014 đến tháng 02/2015, bà D chuyển cho bà T 2.105.000.000đ (hai tỷ một trăm lẻ năm triệu đồng), bà đã nhận đủ số tiền này từ bà T dưới hình thức tiền mặt, chuyển khoản, qua các bạn hàng...Bà đã tự mình sử dụng số tiền này để làm ăn và không hề liên quan tới bà T. Sau đó, bà có nhờ bà T chuyển lại cho bà D 677.895.000đ. Số tiền còn nợ lại là 1.425.000.000đ.

Ngày 09/3/2015, bà có ký giấy nợ với bà D, được bà D viết và đọc lại cho bà nghe, theo Giấy nhận nợ này thì số tiền nợ là 1.590.000.000đ (một tỷ năm trăm chín mươi triệu đồng) có sự chênh lệch với số tiền bà D đang khởi kiện vì thời điểm lập giấy nhận nợ bà và bà D chỉ ước tính với nhau giữa tiền vay gốc, lãi nên chưa chính xác. Bà D khởi kiện với số tiền 1.425.000.000đ là chính xác, bà công nhận số đó là đúng sự thật. Giấy nhận nợ ngày 09/3/2015 là giấy nhận toàn bộ số nợ mà bà D chuyển cho bà thông qua tài khoản Ngân hàng của bà T trừ đi số tiền mà bà đã nhờ bà T chuyển trả một phần cho bà D. Bà xác nhận số tiền bà D đang khởi kiện bà T trong vụ án là số tiền bà và bà D thỏa thuận làm ăn và thời điểm hiện tại bà đang khó khăn chưa thể hoàn trả cho bà D chứ không liên quan tới bà T. Việc bà và bà D cùng góp vốn làm ăn chung là hoàn toàn có thật, do có sự đồng ý, tự nguyện của bà D. Bà D tự nguyện cùng góp vốn, tình nguyện cho mượn và đồng ý khi nào có tiền thì bà sẽ trả. Bà D chuyển cho bà số tiền 1.425.000.000đ thông qua tài khoản bà T, sau đó bà T chuyển đủ số tiền trên cho bà là có thật và được sự tự nguyện đồng ý của bà D.

Do điều kiện cá nhân, bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà tại các phiên tòa cũng phù hợp với nội dung biên bản lấy lời khai của đương sự Trần Thị Cẩm L vào ngày 31/8/2022.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2016/DSST ngày 06/9/2016, Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa quyết định:

Áp dụng Điều 256, Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, áp dụng khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Vân T.

1. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Vân T phải trả cho nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D số tiền là 1.425.000.000đ (Một tỷ bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm thi hành án, án phí và tuyên bố quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 16/9/2016, bà Nguyễn Thị Vân T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi nợ của bà D.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 18/2017/DS-PT ngày 12/5/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định:

- Áp dụng các Điều 121, 122, 123, 124, 256, 305 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Pháp lệnh về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Vân T, giữ nguyên bản án sơ thẩm;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Vân T phải trả cho nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D số tiền 1.425.000.000đ (Một tỷ bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, án phí dân sự phúc thẩm.

- Ngày 19/5/2017, bà T có Đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 39/2018/DSST ngày 09/4/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 3 Điều 343 và Điều 345 Bộ luật tố tụng dân sự: Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 18/2017/DS-PT ngày 12/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa và hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2016/DSST ngày 06/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa thụ lý, xét xử sơ thẩm lại vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 463; Điều 466; Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc D buộc bà Nguyễn Thị Vân T và ông Nguyễn Đăng H phải trả số tiền 1.425.000.000đ (Một tỷ bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 03/10/2022, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D có đơn kháng cáo với nội dung: Bà Nguyễn Thị Vân T thừa nhận có nhận tiền của bà Trần Thị Ngọc D nên bà T phải có nghĩa vụ trả cho bà D.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D do ông Đỗ Đức H đại diện theo uỷ quyền giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Ông Đỗ Đức H cho rằng, bà Nguyễn Thị Vân T đã thừa nhận có nhận tiền của bà Trần Thị Ngọc D và hiện còn nợ tiền thì bà T phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà D. Do đó, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc D, buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Vân T phải trả cho bà D số tiền 1.425.000.000 đồng và tính lãi suất; tại phiên toà ông Đỗ Đức H còn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật,

đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

1. Bà Trần Thị Ngọc D và bà Nguyễn Thị Vân T cùng làm việc tại Ngân hàng Đ – Chi nhánh N, tỉnh Khánh Hoà. Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2014 đến tháng 02/2015, bà D có chuyển vào tài khoản của bà T số tiền 2.105.000.000 đồng, bà T đã chuyển trả cho bà D 680.000.000 đồng, còn lại 1.425.000.000 đồng nên bà D kiện đòi bà T. Bà T thừa nhận sự việc trên, nhưng bà T không thừa nhận việc vay tiền của bà D mà chỉ là trung gian chuyển hộ tiền của bà D cho bà Trần Thị Cẩm L đã được bà L thừa nhận. Tại bản tường trình xác nhận nợ ngày 15/3/2015, bản xác nhận ngày 12/9/2016 và giấy xác nhận không ghi ngày tháng năm của bà L thể hiện: Tháng 12/2014, bà L có làm ăn chung với bà D. Theo đó, bà L và bà D có thoả thuận miệng với nhau về việc góp vốn làm ăn chung. Do bà D cùng làm việc với bà T tại Ngân hàng Đ nên hai bà cũng có tài khoản tại Ngân hàng này, theo thoả thuận thì bà D sẽ chuyển tiền cho bà L thông qua tài khoản của bà T. Trong thời gian từ tháng 12/2014 đến tháng 02/2015 bà D có chuyển cho bà T 2.105.000.000 đồng để góp vốn làm ăn chung với bà L và bà L đã nhận đủ số tiền này từ bà T dưới hình thức tiền mặt, chuyển khoản qua tài khoản của bà L và bạn hàng xóm của bà L... Bà L đã sử dụng số tiền này để làm ăn, không liên quan gì đến bà T. Sau đó bà L có nhờ bà T chuyển trả cho bà D 680.000.000 đồng, số tiền hiện nay bà L còn nợ bà D 1.425.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà D khi bán được căn nhà toạ lạc tại 86/3 Dương Hiến Quyền, phường Vĩnh Hoà, thành phố N.

Bà D và bà T thừa nhận ngày 15/3/2015, các bà D, T, L có gặp nhau viết chung 01 bản tường trình sự việc mượn tiền. Trong đó bà L trình bày: Tôi là Trần Thị Cẩm L xác nhận số tiền 1.425.000.000 đồng tôi biết từ chị Ngọc D chuyển sang. Tôi sẽ trả lại vốn khi bán căn nhà 86/3 Dương Hiến Quyền, Vĩnh Hoà, N. Tại Bản tường trình ngày 01/3/2022 của bà L gửi Toà án nhân dân thành phố N (có chứng thực của Văn phòng Công chứng Đặng Thị Thu), bà L trình bày: Số tiền 1.425.000.000 đồng mà bà D khởi kiện yêu cầu bà T hoàn trả trong vụ án này chính là số tiền tôi và bà D thoả thuận miệng làm ăn và thời điểm hiện tại tôi đang khó khăn chưa thể hoàn trả cho bà Ngọc D chứ không hề liên quan gì đến bà Nguyễn Thị Vân T.

Từ những chứng cứ đã được phân tích trên cho thấy, nghĩa vụ trả số tiền 1.425.000.000 đồng cho bà Trần Thị Ngọc D thuộc về bà Trần Thị Cẩm L, nhưng bà D khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Vân T, ông Nguyễn Đăng Hoà phải trả lại số tiền trên là không có căn cứ. Bản án sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D là có cơ sở, đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS,

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 463, 466, 470 BLDS năm 2005; các Điều 147, 271, 273 BLDS năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc D về việc buộc bà Nguyễn Thị Vân T và ông Đỗ Đăng Hoà phải trả số tiền 1.425.000.000 đồng.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Ngọc D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được trừ 300.000 đồng bà D đã nộp tại biên lai thu tiền số 0010001 ngày 17/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hoà.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hoà;
- VKSND tỉnh Khánh Hoà;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hoà;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm